

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.3%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

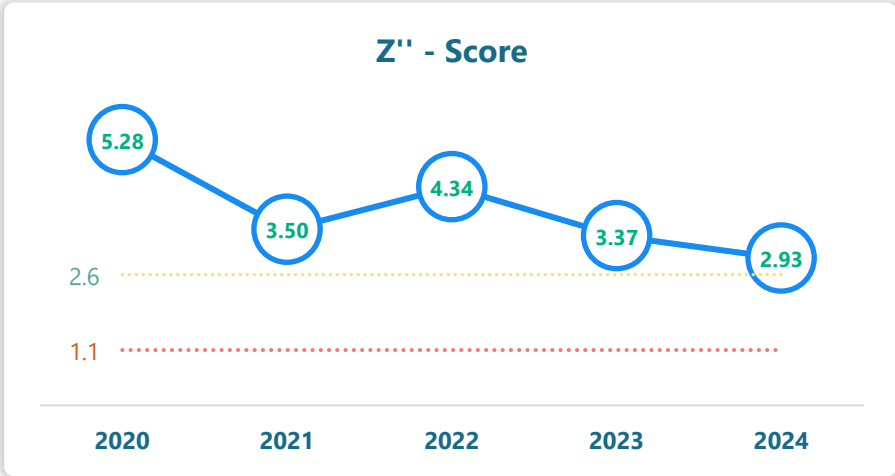
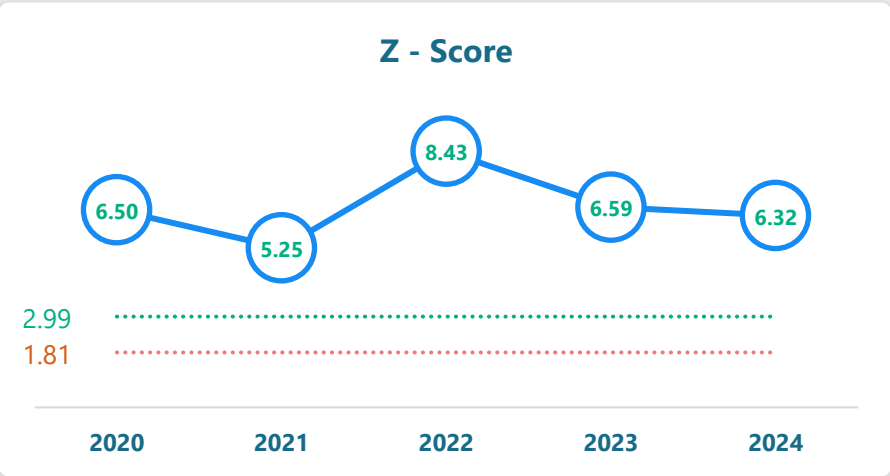
Hệ số nguy cơ phá sản	2.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

	2024	YoY
DT thuần	1,320	▲ 226
	tỷ VNĐ	▲ 20.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	19.9	▲ 4.80
	tỷ VNĐ	▲ 31.4%

	2024	
ROE	20.4%	+/- YoY ▲ 4.1%

	2024	
ROA	8.3%	+/- YoY ▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.32 > 2.99**, cho thấy **PEQ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

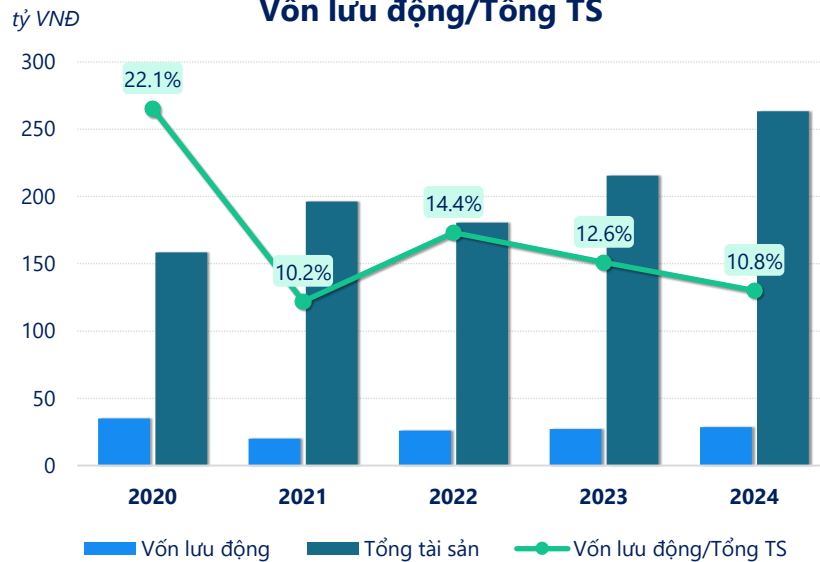
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.93 > 2.6**, cho thấy **PEQ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PEQ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.7%** đạt **1,320** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 31.4%** đạt **19.89** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (UPCOM: PEQ)

Vốn lưu động/Tổng TS

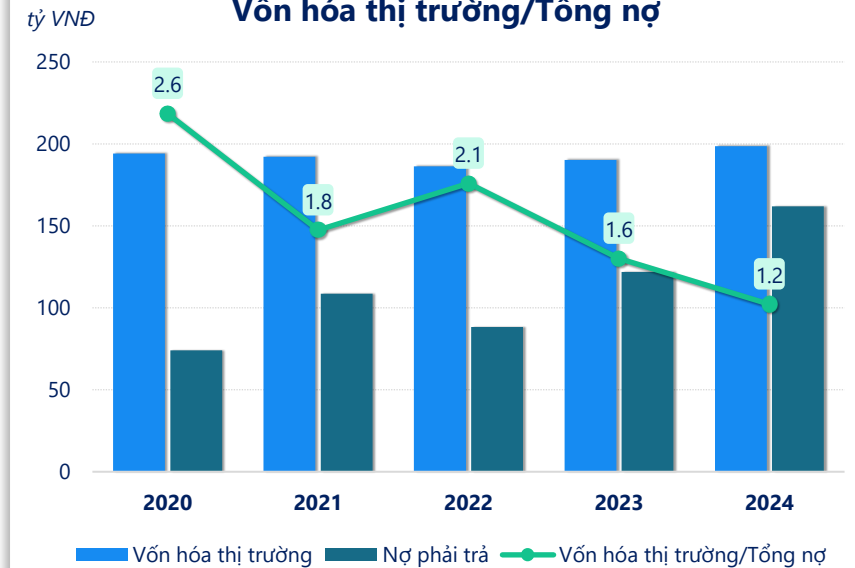


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

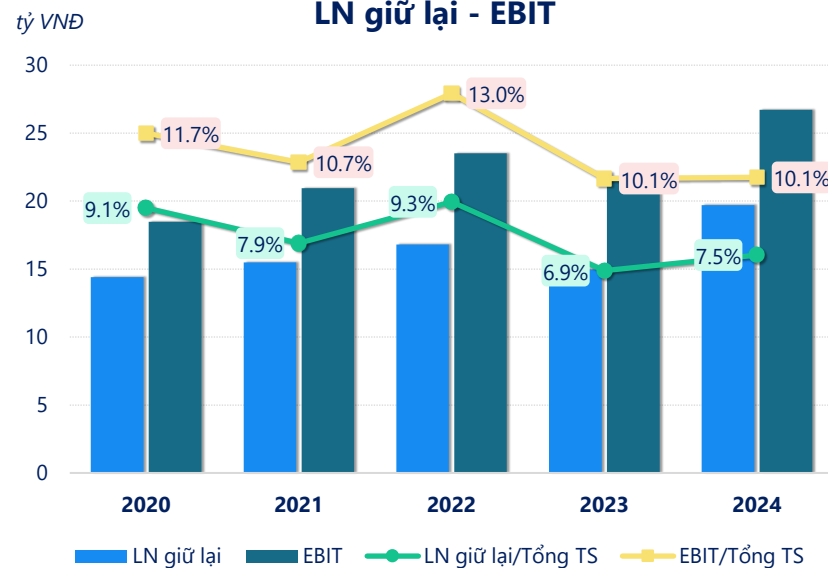
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

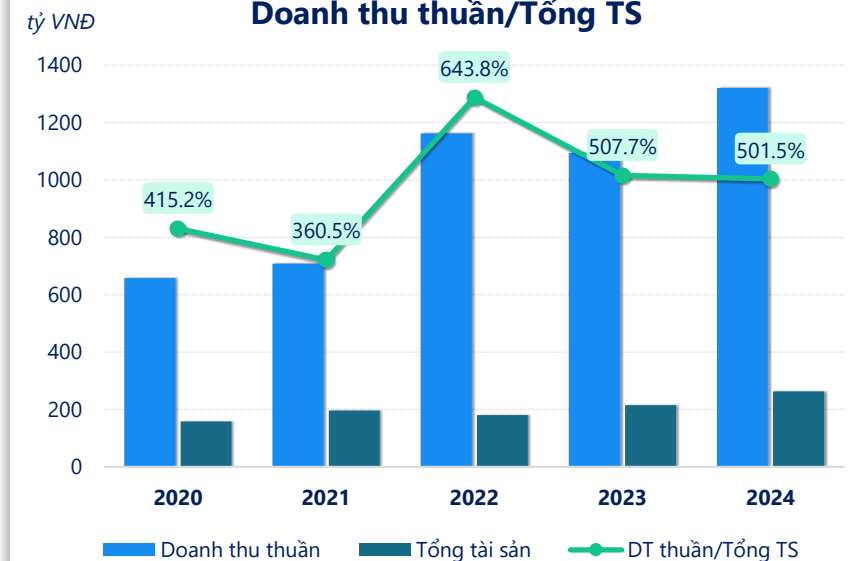
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	215	22.2%
Tài sản ngắn hạn	190	149	28.0%
Tiền và tương đương tiền	17.8	22.1	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	112	58.9	90.2%
Hàng tồn kho	59.9	67.3	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.23	12.4%
Tài sản dài hạn	73.2	66.9	9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.8	62.0	14.2%
Bất động sản đầu tư	2.22	2.00	10.8%
Tài sản dở dang	0.07	2.36	-97.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.52	-87.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	122	32.9%
Nợ ngắn hạn	162	121	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	16.0	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	74.7	42.5%
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn điều lệ	49.7	49.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	657	708	1,162	1,094	1,320
Giá vốn hàng bán	571	612	1,050	968	1,158
Lợi nhuận gộp	86.5	95.9	111	125	162
Doanh thu HĐTC	0.38	3.06	4.24	1.83	3.98
Chi phí TC	1.75	1.40	3.53	5.87	3.01
Chi phí lãi vay	0.11	1.33	2.01	2.75	1.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.4	76.9	89.5	101	140
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	18.7	20.7	22.4	20.6	22.5
Lợi nhuận khác	-0.38	-1.13	-0.92	-1.61	2.41
LN trước thuế	18.4	19.6	21.5	19.0	24.9
Lợi nhuận sau thuế	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	22.3	0.75	33.2	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-22.8	-6.85	-8.47	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	11.1	-4.47	-20.2	-8.96
Tiền đầu kỳ	21.3	17.6	28.1	17.5	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	10.5	-10.6	4.56	-4.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	28.1	17.5	22.1	17.8